

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2026/HS-ST
Ngày 25/5/2026.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Trần Nguyên Vỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Vũ Thái Sơn.

- Ông Phạm Đình Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: ông Hồ Quốc Việt, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Hạnh Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 44/2026/TLST-HS ngày 07 tháng 4 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1002/2026/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 5 năm 2026, đối với bị cáo:

Huỳnh D, sinh ngày 02/02/1999 tại **xã Đ, thành phố Đà Nẵng**; nơi cư trú: **tổ F, thôn Đ, xã Đ, thành phố Đà Nẵng**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; có cha tên là **Huỳnh A** (đã chết) và mẹ là **Huỳnh Thị A**, sinh năm 1969; bị cáo chưa có vợ con; tiền sự: không; tiền án: ngày 15/01/2025, bị Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (cũ) xử phạt 09 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 15/10/2025. Nhân thân: ngày 18/3/2026, **Công an xã Đ** ra Quyết định số 16/QĐ-XPHC xử phạt vi phạm hành chính “cảnh cáo” đối với bị cáo về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy”.

Bị cáo đang bị tạm giam từ ngày 29/01/2026 cho đến nay tại Phân trại tạm giam Hiệp Đức thuộc Trại tạm giam số 2 **Công an thành phố Đ**. Có mặt.

- Bị hại: bà **Nguyễn Thị Kim N**, sinh năm 1997. Có mặt.

Địa chỉ: **tổ E, thôn Đ, xã Đ, thành phố Đà Nẵng**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978. Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: thôn K, xã C, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền để mua ma túy sử dụng, khoảng 07 giờ ngày 26/01/2026, bị cáo đi bộ từ nhà đến tổ E, thôn Đ, xã Đ, thành phố Đà Nẵng tìm tài sản trộm cắp bán lấy tiền. Khoảng 07 giờ 30 phút cùng ngày, khi đi ngang qua nhà bà Nguyễn Thị Kim N, bị cáo nhìn thấy trong sân nhà bà N có dựng 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Future biển kiểm soát 92H1-358.18, trên xe có cắm sẵn chìa khóa, bị cáo dừng lại quan sát xung quanh thấy không có người để ý, không có ai trông coi, quản lý, bị cáo liền đến dắt xe mô tô biển kiểm soát 92H1-358.18 của bà N ra đường rồi khởi động điều khiển xe chạy vào phường T, thành phố Đà Nẵng. Khi đến cơ sở T trên đường N, phường T, bị cáo gặp bà Nguyễn Thị H (là người làm cho cơ sở thu mua phế liệu) nói cần bán xe. Khi bị cáo nói bán xe, bà H hỏi xe sao lại bán thì bị cáo nói xe của bị cáo sử dụng đã cũ và mất giấy tờ nên bán, để bà H tin tưởng, bị cáo lấy căn cước công dân của mình đưa cho bà H. Tin lời bị cáo nói là thật và đang cần phương tiện để đi lại, bà H đồng ý mua chiếc xe với giá 800.000 đồng và lấy tiền đưa cho bị cáo. Có tiền, bị cáo liên lạc cho 01 người tên H1 (không rõ địa chỉ, nhân thân, lai lịch) hỏi mua 800.000 đồng ma túy rồi đem đến một ngôi nhà bỏ hoang trên đường T, phường H, thành phố Đà Nẵng sử dụng hết một mình.

Tại kết luận định giá tài sản số: 03/BKL-HĐGTS ngày 28/01/2026 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự xã Đ, thành phố Đà Nẵng kết luận: tại thời điểm ngày 26/01/2026, chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Future biển kiểm soát 92H1-358.18 trị giá 7.500.000 đồng.

Việc thu giữ vật chứng: Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ đã tạm giữ xe mô tô nhãn hiệu Honda Future, biển kiểm soát 92H1-358.18, có số khung 5371EZ017765, số máy JC54E3050640 (kèm 01 chìa khóa xe) và căn cước mang tên Huỳnh D (số căn cước 049099005559, cấp ngày 27/10/2025) để phục vụ công tác điều tra. Qua điều tra, xét thấy việc trả lại xe mô tô và căn cước không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án nên cơ quan điều tra đã trả lại cho bà N và bị cáo.

Về dân sự: bà N đã nhận lại xe và không yêu cầu gì thêm. Bà H yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 800.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 19/CT-VKSDNG-KV ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng đã truy tố bị cáo D về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng vẫn giữ nguyên quan điểm đã truy tố tại cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: tuyên bố bị cáo **D** phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Về hình phạt:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **D** từ 15 tháng đến 18 tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (29/01/2026).

Về trách nhiệm dân sự: bị cáo phải bồi thường cho bà **H** số tiền 800.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Bị cáo nói lời sau cùng: xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa, bà **H** vắng mặt. Xét thấy, bà **H** đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và việc bà vắng mặt không gây trở ngại cho việc xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3]. Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử kết luận:

Vào khoảng 07 giờ 30 phút ngày 26/01/2026, tại nhà bà **N** thuộc **thôn Đ, xã Đ, thành phố Đà Nẵng**, bị cáo **D** lợi dụng sơ hở, tài sản không có ai trông coi, quản lý đã lén lút trộm cắp của bà **N** 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Future, biển kiểm soát 92H1-358.18, giá trị tài sản là 7.500.000 đồng. Như vậy, hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Do đó, Cáo trạng số 19/CT-VKSDNG-KV ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng và quan điểm luận tội của Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4]. Xét tính chất vụ án, hành vi phạm tội: quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tại thời điểm phạm tội, bị cáo nhận thức rõ được điều đó nhưng vẫn lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu để trộm cắp tài sản với mục đích mua ma túy sử dụng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Vì vậy, cần phải xử phạt bị cáo một mức án tương xứng với tính chất và hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra.

[5]. Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo không có tiền sự, có 01 tiền án về tội trộm cắp tài sản.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; trị giá tài sản trộm cắp không lớn và đã được thu hồi trả lại cho bị hại; bị cáo có bà nội cô là liệt sỹ. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: ngày 15/01/2025, bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (cũ) xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 03/2025/HS-ST), bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 15/10/2025, tính đến ngày 26/01/2026, bị cáo chưa được xóa án tích mà tiếp tục phạm tội nên lần phạm tội này thuộc trường hợp “tái phạm”. Đây là tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nhưng cần thiết phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: bà N đã nhận lại xe và không yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại: bà H khi mua xe của bị cáo không biết chiếc xe trên là do trộm cắp mà có nên bà H yêu cầu bồi thường số tiền 800.000 đồng là có căn cứ. Do đó, căn cứ các Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc bị cáo phải bồi thường cho bà H số tiền là 800.000 đồng.

[8] Những vấn đề có liên quan đến vụ án:

- Ngày 28/01/2026, Công an xã Đ tiến hành xét nghiệm chất ma túy đối với bị cáo, kết quả bị cáo dương tính với chất ma túy. Theo cung cấp của UBND xã Đ, bị cáo không thuộc diện đang cai nghiện, điều trị, quản lý sau cai nghiện... theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy. Ngày 18/3/2026, Công an xã Đ ra Quyết định số 16/QĐ-XPHC xử phạt vi phạm hành chính “cảnh cáo” đối với bị cáo về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy” là phù hợp.

- Đối với điện thoại di động bị cáo khai dùng liên lạc cho người tên H1 để hỏi mua ma túy, bị cáo đã làm mất nên không có cơ sở để xử lý.

- Đối với người tên **H1** bán ma túy cho bị cáo, do không rõ nhân thân, lai lịch, địa chỉ nơi cư trú nên không có cơ sở để xử lý.

- Bà **H** đã có hành vi mua xe mô tô của bị cáo nhưng khi mua bà **H** không biết rõ chiếc xe là do bị cáo trộm cắp mà có nên không xem xét xử lý là phù hợp.

[9]. Về xử lý vật chứng:

Cơ quan điều tra đã trả lại xe mô tô cho bà **N** và căn cước công dân cho bị cáo là đúng quy định của pháp luật.

[10]. Về án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: bị cáo **Huỳnh D** phạm tội "*Trộm cắp tài sản*".

Xử phạt bị cáo **Huỳnh Duy 0** (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 29/01/2026).

2. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại: căn cứ các Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự.

Bị cáo **D** phải bồi thường thiệt hại cho bà **H** số tiền là 800.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí hình sự sơ thẩm: căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

4. Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (25/5/2026). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 - Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Văn phòng Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT CA thành phố Đà Nẵng;
- Bộ phận HSNV CA thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo, người TGTT khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trần Nguyên Vỹ